

V/v: CBTT Báo cáo tài chính năm 2019 đã kiểm toán và Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế năm 2019 so với năm 2018

Hà nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam (VNCS)

Mã chứng khoán: CSI

Địa chỉ trụ sở chính: F301, tầng 3 Tòa nhà TTTM Grand Plaza, Số 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 3926 0099 Fax: (84-4) 3926 3411

Người thực hiện công bố thông tin: **Hoàng Xuân Hùng**

Địa chỉ: F301, tầng 3 Tòa nhà TTTM Grand Plaza, Số 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (84-24) 3926 0099

Loại thông tin công bố 24 giờ Bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*): (i) Báo cáo tài chính năm 2019 đã kiểm toán; (ii) Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế năm 2019 so với năm 2018;

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử vào ngày 30/03/2020 của công ty tại đường dẫn: <http://vn-cs.com/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- HĐQT, BKS, TGD (để b/c);
- Lưu VP.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2019 đã kiểm toán;
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế năm 2019 so với năm 2018;

Người được ủy quyền CBTT
Tổng giám đốc



Hoàng Xuân Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Báo cáo tình hình tài chính	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động	09-10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11-13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	15-30

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM

F301, Tòa nhà TTTM Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng,
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam được đổi tên từ Công ty cổ phần Chứng khoán Phương Hoàng theo Giấy phép điều chỉnh số 37/GPĐC-UBCK ngày 18/10/2016. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 96/UBCK-GP ngày 21/08/2008, Giấy phép điều chỉnh số 173/UBCK-GPĐC ngày 26/11/2008, số 287/UBCK-GP ngày 09/12/2009, số 11/GPĐC-UBCK ngày 23/05/2016, số 69/GPĐC-UBCK ngày 31/08/2018, số 84/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2018 và số 58/GPĐC-UBCK ngày 01/10/2019 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty tại: F301, Tòa nhà TTTM Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Wang Wei Ya	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22/07/2019
Ông Hoàng Xuân Hùng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 22/07/2019
Ông Hoàng Xuân Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22/07/2019
Ông Wang Wei Ya	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/07/2019
Ông Li You Mu	Thành viên	
Ông Trần Đăng Khâm	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 31/03/2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Xuân Hùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/07/2019
Ông Nguyễn Thành Lê	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19/07/2019
Ông Đỗ Bảo Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/07/2019
Ông Nguyễn Thanh Minh	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 10/04/2019

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM

F301, Tòa nhà TTTM Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng,
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Hoàng Xuân Hùng



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 315 /BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam, được lập ngày 24/03/2020, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 19/02/2019.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Ngô Quang Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
0448-2018-126-1
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2020

Đỗ Thị Duyên
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
3642-2016-126-1



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		151.354.793.133	145.904.023.617
I. Tài sản tài chính	110		151.191.338.473	145.497.168.043
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1.1.1	41.072.541.458	17.860.489.428
1.1. Tiền	111.1		41.072.541.458	2.860.489.428
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	15.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	V.1.1.3.(1)	2.440.647.000	5.128.800.000
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.1.1.3.(2)	80.000.000.000	90.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	V.1.1.3.(3)	26.537.918.582	10.289.960.975
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	V.1.1.4	(1.227.712.192)	-
6. Các khoản phải thu	117	V.1.1.5	1.730.382.691	22.140.577.261
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	20.561.180.000
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	V.1.1.5	1.730.382.691	1.579.397.261
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1.730.382.691	1.579.397.261
7. Trả trước cho người bán	118	V.1.1.5	79.681.908	30.840.379
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.1.1.5	557.879.026	46.500.000
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		163.454.660	406.855.574
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.1.1.6	163.454.660	199.421.818
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	207.433.756
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)	200		7.480.619.323	12.205.927.013
I. Tài sản cố định	220		4.705.037.029	7.747.315.357
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.1.1.8	3.065.936.353	3.382.740.492
- Nguyên giá	222		6.357.184.575	6.282.653.575
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(3.291.248.222)	(2.899.913.083)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.1.1.9	1.639.100.676	4.364.574.865
- Nguyên giá	228		2.776.705.000	6.276.822.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(1.137.604.324)	(1.912.247.135)
II. Tài sản dài hạn khác	250		2.775.582.294	4.458.611.656
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	V.1.1.10	405.041.950	985.680.550
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	V.1.1.6	995.735.238	2.186.298.749
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.1.1.7	1.374.805.106	1.286.632.357
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		158.835.412.456	158.109.950.630

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		876.550.615	562.919.388
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		876.550.615	562.919.388
1. Phải trả người bán ngắn hạn	320	V.1.1.13	64.347.190	15.119.200
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	V.1.1.14	120.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.1.1.11	278.777.313	149.187.765
4. Phải trả người lao động	323		363.586.184	316.626.609
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.1.1.12	49.839.928	81.985.814
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		157.958.861.841	157.547.031.242
I. Vốn chủ sở hữu	410		157.958.861.841	157.547.031.242
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		168.000.000.000	168.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		168.000.000.000	168.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		168.000.000.000	168.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.1.1.15	(10.041.138.159)	(10.452.968.758)
2.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(9.872.159.159)	(11.151.398.994)
2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(168.979.000)	698.430.236
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		158.835.412.456	158.109.950.630

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

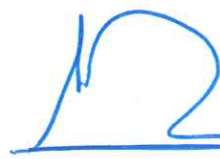
Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006	V.1.1.16.(1)	16.800.000	16.800.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	V.1.1.16.(2)	363.100.000	9.838.000.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	V.1.1.16.(3)	410.269.670.000	308.026.500.000
1.1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		353.348.270.000	239.385.700.000
1.2. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		6.000.000	390.000.000
1.3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		56.000.000.000	56.000.000.000
1.4. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		915.400.000	12.250.800.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	V.1.1.16.(4)	80.742.200.000	81.722.540.000
2.1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		80.742.200.000	81.722.540.000
3. Tiền gửi của khách hàng	026	V.1.1.16.(5)	19.018.898.435	11.124.029.684
3.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		19.018.898.435	3.883.886.719
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	7.240.142.965
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	3.902.511.503
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	3.337.631.462
4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	V.1.1.16.(6)	19.018.898.435	11.124.029.684
4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		18.993.988.515	6.737.956.388
4.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		24.909.920	4.386.073.296

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trần Văn Bình

Nguyễn Thanh Minh

Hoàng Xuân Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
A	B	C	1	2
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG		V.2.2.1		
1.1. Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		123.132.000	11.362.761.500
- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	V.2.2.1.(1)	43.332.000	10.651.431.264
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	V.2.2.1.(2)	75.300.000	711.330.236
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	V.2.2.1.(3)	4.500.000	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	V.2.2.1.(3)	7.915.346.503	3.400.987.069
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	V.2.2.1.(3)	1.259.248.975	5.115.835
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		1.047.555.221	1.229.787.902
1.5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		3.777.000.000	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		676.966.665	96.500.000
1.7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		143.958.614	104.176.673
1.8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	V.2.2.1.(4)	4.425.000.000	720.000.000
1.9. Thu nhập hoạt động khác	11	V.2.2.1.(5)	542.247.851	601.220.959
Cộng doanh thu hoạt động (20=01→11)	20		19.910.455.829	17.520.549.938
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các TS TC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		491.302.437	52.676.586
- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	V.2.2.1.(1)	257.400.000	-
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	V.2.2.1.(2)	231.379.000	12.900.000
- Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		2.523.437	39.776.586
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		1.227.712.192	-
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		234.228.407	-
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		2.533.787.144	1.352.221.165
2.5. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		14.018.182	-
2.6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		191.456.839	97.623.594
2.7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		669.696.418	-
2.8. Chi phí các dịch vụ khác	32	V.2.2.1.(6)	5.806.971	23.314.348
Cộng chi phí hoạt động (40=21→32)	40		5.368.008.590	1.525.835.693
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		V.2.2.2		
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		13.117.510	50.557.585
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41→44)	50		13.117.510	50.557.585
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		V.2.2.3		
4.1. Chi phí lãi vay	52		40.985.480	99.042.466
Cộng chi phí tài chính (60=51→55)	60		40.985.480	99.042.466
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CTCK	62	V.2.2.4	10.058.576.877	10.966.404.822
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		4.456.002.392	4.979.824.542
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1. Thu nhập khác	71	V.2.2.5	8.111.222	294.697.825
7.2. Chi phí khác	72	V.2.2.6	4.052.283.015	37.228
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		(4.044.171.793)	294.660.597

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2019
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
A	B	C	1	2
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		411.830.599	5.274.485.139
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		567.909.599	4.576.054.903
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(156.079.000)	698.430.236
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		411.830.599	5.274.485.139
XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
XII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
12.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	V.2.2.7	25	531

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Trần Văn Bình

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Minh

Tổng Giám đốc

Hoàng Xuân Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		411.830.599	5.274.485.139
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		6.078.461.490	1.088.028.320
- Khấu hao TSCĐ	03		793.564.341	1.039.543.439
- Các khoản dự phòng	04		1.227.712.192	-
- Chi phí lãi vay	06		40.985.480	99.042.466
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		4.016.199.477	(50.557.585)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	12.900.000
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		-	12.900.000
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-	(711.330.236)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		-	(711.330.236)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		18.489.245.431	(127.238.807.793)
- (Tăng), giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		2.688.153.000	(4.430.369.764)
- (Tăng), giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		10.000.000.000	(90.000.000.000)
- (Tăng), giảm các khoản cho vay	33		(16.247.957.607)	(10.289.960.975)
- (Tăng), giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		20.561.180.000	(20.561.180.000)
- (Tăng), giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(150.985.430)	(1.579.397.261)
- (Tăng), giảm các khoản phải thu các DV CTCK cung cấp	37		(391.379.026)	(46.500.000)
- (Tăng), giảm các khoản phải thu khác	39		-	177.270.002
- (Tăng), giảm các tài sản khác	40		119.261.007	(493.706.648)
- Tăng, (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(32.145.886)	81.985.313
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	42		1.226.530.669	196.361.249
- Lãi vay đã trả	44		(40.985.480)	(99.042.466)
- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán	45		386.461	16.977.550
- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		129.589.548	(44.748.381)
- Tăng, (giảm) phải trả người lao động	48		46.959.575	(96.476.412)
- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		-	(4.020.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		627.138.600	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(46.500.000)	(66.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		24.979.537.520	(121.574.724.570)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(1.780.603.000)	(966.500.000)
2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		13.117.510	50.557.585
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(1.767.485.490)	(915.942.415)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
A	B	C	1	2
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	108.000.000.000
2. Tiền vay gốc	73		18.500.000.000	23.100.000.000
2.1. Tiền vay khác	73.2		18.500.000.000	23.100.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(18.500.000.000)	(23.100.000.000)
3.1. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(18.500.000.000)	(23.100.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	108.000.000.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		23.212.052.030	(14.490.666.985)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		17.860.489.428	32.351.156.413
- Tiền	101.1		2.860.489.428	3.215.269.746
- Các khoản tương đương tiền	101.2		15.000.000.000	29.135.886.667
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		41.072.541.458	17.860.489.428
- Tiền	103.1		41.072.541.458	2.860.489.428
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	15.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2019
 (tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

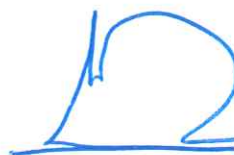
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		597.107.526.925	203.252.145.307
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(680.453.450.876)	(495.242.022.337)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		314.416.263.135	351.025.619.012
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(223.686.908.021)	(55.069.184.262)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(67.715.746)	(61.440.794)
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		579.153.334	1.207.966.144
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		7.894.868.751	5.113.083.070
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		11.124.029.684	6.010.946.614
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		11.124.029.684	6.010.946.614
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		3.883.886.719	3.345.760.414
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Trong đó có kỳ hạn	34		7.240.142.965	2.665.186.200
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		19.018.898.435	11.124.029.684
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		19.018.898.435	11.124.029.684
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		12.945.150.625	3.883.886.719
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Trong đó có kỳ hạn	44		6.073.747.810	7.240.142.965

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trần Văn Bình

Nguyễn Thanh Minh

Hoàng Xuân Hùng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

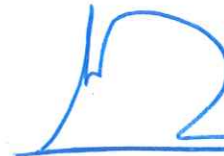
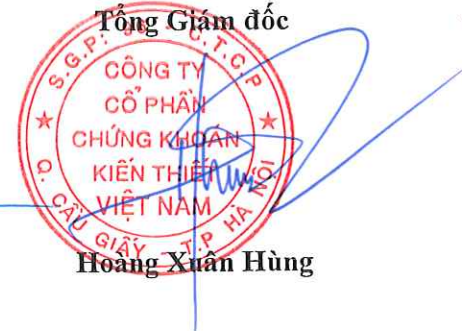
Chi tiêu	Thuyết minh	01/01/2018	01/01/2019	Năm 2018		Năm 2019		31/12/2018	31/12/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60.000.000.000	168.000.000.000	108.000.000.000	-	-	-	168.000.000.000	168.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		60.000.000.000	168.000.000.000	108.000.000.000	-	-	-	168.000.000.000	168.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	V.1.1.15	(15.727.453.897)	(10.452.968.758)	5.274.485.139	-	411.830.599	-	(10.452.968.758)	(10.041.138.159)
2.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(15.727.453.897)	(11.151.398.994)	4.576.054.903		567.909.599		(11.151.398.994)	(10.583.489.395)
2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện			698.430.236	698.430.236		(156.079.000)		698.430.236	542.351.236
Tổng cộng		44.272.546.103	157.547.031.242	113.274.485.139	-	411.830.599	-	157.547.031.242	157.958.861.841

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Văn Bình

Nguyễn Thanh Minh

Hoàng Xuân Hùng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty

Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam được đổi tên từ Công ty cổ phần Chứng khoán Phương Hoàng theo Giấy phép điều chỉnh số 37/GPĐC-UBCK ngày 18/10/2016. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 96/UBCK-GP ngày 21/08/2008, Giấy phép điều chỉnh số 173/UBCK-GPĐC ngày 26/11/2008, số 287/UBCK-GP ngày 09/12/2009, số 11/GPĐC-UBCK ngày 23/05/2016, số 69/GPĐC-UBCK ngày 31/08/2018, số 84/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2018 và số 58/GPĐC-UBCK ngày 01/10/2019 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ngành nghề kinh doanh

- Lưu ký chứng khoán;
- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

2. Địa chỉ liên hệ của Công ty

Trụ sở chính của Công ty tại: F301, Tòa nhà TTTM Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

3. Điều lệ Công ty

Điều lệ Công ty được ban hành năm 2008 và sửa đổi, bổ sung lần thứ 11 ngày 31/03/2019.

4. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty

- Quy mô vốn: Vốn điều lệ của Công ty là 168.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tám tỷ đồng).
- Mục tiêu đầu tư: Tư vấn tài chính, đầu tư chứng khoán và môi giới chứng khoán.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: Áp dụng theo Thông tư 210/2012/TT-BTC ban hành ngày 30/11/2012 về Hướng dẫn thành lập công ty chứng khoán.
- Cấu trúc Công ty chứng khoán: Công ty có đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ tại số 12-14 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 1064/QĐ-UBCK ngày 27/11/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán (được trình bày tại các chi tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoài bảng).

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

(a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

(b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL. Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dùng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Khi bán tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS phải phân loại lại sang nhóm tài sản tài chính FVTPL.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

(c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng
- Đối với khoản đầu tư dài hạn khác: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản cho vay: Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi Công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá trị ban đầu. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|------------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 02 - 10 năm |
| - Phần mềm kế toán | 05 năm |
| - Phần mềm chứng khoán | 08 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty. Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

5.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

(a) Phải thu bán các tài sản tài chính

Phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

(b) Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

5.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán hàng hóa, dịch vụ

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

6.3. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí giao dịch chứng khoán, dịch vụ lưu ký, đường truyền và chi phí phải trả khác.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

6.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK

7.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

(a) **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện**

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

(b) **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện**

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

7.3. **Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK**

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của Pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các Pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, Điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

8. **Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK**

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

9. **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

Doanh thu tài chính bao gồm:

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm:

- Chi phí lãi vay;

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

12. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác

12.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Trụ sở chính của Công ty.

12.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt tại quỹ	758.333.600	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	40.314.207.858	2.860.489.428
Các khoản tương đương tiền	-	15.000.000.000
	41.072.541.458	17.860.489.428

1.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
(a) Cửa CTCK Cổ phiếu	263.310	8.411.458.000
(b) Cửa Nhà đầu tư Cổ phiếu	51.119.481	800.947.918.400
	51.382.791	809.359.376.400

1.3. Các loại tài sản tài chính

(1) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu VC3	-	-	4.159.469.764	4.870.800.000
Cổ phiếu MBS	148.000.000	144.000.000	148.000.000	138.000.000
Cổ phiếu VNM	1.092.800.000	1.048.500.000	122.900.000	120.000.000
Cổ phiếu SSI	82.800.000	72.200.000	-	-
Cổ phiếu VHM	745.800.000	678.400.000	-	-
Cổ phiếu GAS	540.226.000	497.547.000	-	-
	2.609.626.000	2.440.647.000	4.430.369.764	5.128.800.000

(2) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền gửi có kỳ hạn, tại:		
NH TMCP ĐT và PT Việt Nam CN Hà Thành (kỳ hạn 13 tháng)	-	20.000.000.000
NH TMCP Sài Gòn (kỳ hạn 6 tháng)	30.000.000.000	20.000.000.000
NH TMCP Việt Á (kỳ hạn 6 tháng)	20.000.000.000	50.000.000.000
NH Agribank (kỳ hạn 12 tháng)	30.000.000.000	-
	80.000.000.000	90.000.000.000

(3) Các khoản cho vay và phải thu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay h.động Margin	26.206.116.196	26.206.116.196	-	-
Cho vay h.động ứng trước tiền bán của khách hàng	331.802.386	331.802.386	10.289.960.975	10.289.960.975
	26.537.918.582	26.537.918.582	10.289.960.975	10.289.960.975

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM

F301, Tòa nhà TTTM Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng,
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(4) Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ

Các loại tài sản tài chính	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Chênh lệch tăng (giảm)	Giá trị đánh giá lại	Giá gốc	Chênh lệch tăng (giảm) Giá trị đánh giá lại	
FVTPL	2.609.626.000	(168.979.000)	2.440.647.000	4.430.369.764	698.430.236	5.128.800.000
Cổ phiếu		-	-		-	-
- VC3	-	-	-	4.159.469.764	711.330.236	4.870.800.000
- MBS	148.000.000	(4.000.000)	144.000.000	148.000.000	(10.000.000)	138.000.000
- VNM	1.092.800.000	(44.300.000)	1.048.500.000	122.900.000	(2.900.000)	120.000.000
- SSI	82.800.000	(10.600.000)	72.200.000			
- VHM	745.800.000	(67.400.000)	678.400.000			
- GAS	540.226.000	(42.679.000)	497.547.000			
	2.609.626.000	(168.979.000)	2.440.647.000	4.430.369.764	698.430.236	5.128.800.000

1.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Dự phòng suy giảm - Cho vay hoạt động Margin

31/12/2019

01/01/2019

1.227.712.192

-

1.227.712.192

-

1.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính

31/12/2019

01/01/2019

-

20.561.180.000

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn

1.554.465.757

1.579.397.261

Phải thu hoạt động Margin

Dự thu tiền lãi - Nghiệp vụ Margin

175.916.934

-

1.730.382.691

22.140.577.261

Trả trước cho người bán

Người bán khác

79.681.908

30.840.379

79.681.908

30.840.379

Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

Công ty cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Tân Cảng

Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà

Phải thu khách hàng khác

33.000.000

46.500.000

-

524.879.026

-

557.879.026

46.500.000

1.6. Chi phí trả trước

Ngắn hạn

Chi phí khác

31/12/2019

01/01/2019

163.454.660

199.421.818

163.454.660

199.421.818

Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lắp đặt nội thất văn phòng	885.748.313	2.040.855.497
Chi phí khác	109.986.925	145.443.252
	995.735.238	2.186.298.749
1.7. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	31/12/2019	01/01/2019
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	754.793.652	742.761.256
Tiền lãi phân bổ trong năm	500.011.454	423.871.101
	1.374.805.106	1.286.632.357
1.8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		Thiết bị, dụng cụ quản lý
Khoản mục		
Nguyên giá		
Số dư 01/01/2019		6.282.653.575
Mua trong kỳ		74.531.000
Số dư 31/12/2019		6.357.184.575
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư 01/01/2019		2.899.913.083
Khấu hao trong kỳ		391.335.139
Số dư 31/12/2019		3.291.248.222
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019		3.382.740.492
Tại ngày 31/12/2019		3.065.936.353
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		2.338.103.813
1.9. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình		Phần mềm
Khoản mục		
Nguyên giá		
Số dư 01/01/2019		6.276.822.000
Mua trong kỳ		1.706.072.000
Thanh lý (*)		(5.206.189.000)
Số dư 31/12/2019		2.776.705.000

Giá trị hao mòn lũy kế	1.912.247.135
Số dư 01/01/2019	402.229.202
Khấu hao trong kỳ	(1.176.872.013)
Thanh lý (*)	
Số dư 31/12/2019	1.137.604.324
Giá trị còn lại	4.364.574.865
Tại ngày 01/01/2019	1.639.100.676
Tại ngày 31/12/2019	1.639.100.676

(*) Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 900.633.000
 Tài sản cố định vô hình là Phần mềm giao dịch chứng khoán Lotte có nguyên giá 5,206 tỷ, hao mòn lũy kế 1,176 tỷ được ghi giảm theo quyết định số 135/2019/QĐ-VNCS ngày 01/05/2019 của Công ty v/v giảm TSCĐ phần mềm giao dịch chứng khoán Lotte do không sử dụng.

1.10. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp	31/12/2019	01/01/2019
Dài hạn	405.041.950	985.680.550
Đặt cọc thuê văn phòng	395.182.950	975.821.550
Đặt cọc làm thẻ Taxi Mai Linh	9.859.000	9.859.000
	405.041.950	985.680.550

1.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2019	01/01/2019
Thuế GTGT phải nộp	44.947.261	-
Thuế thu nhập cá nhân	233.830.052	149.187.765
	278.777.313	149.187.765

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

1.12. Chi phí phải trả	31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	49.839.928	81.985.814
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác		
	49.839.928	81.985.814

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
1.13. Phải trả người bán		
Ngắn hạn		
Công ty CP Viễn thông Intercom Việt Nam	46.200.000	-
Người bán khác	18.147.190	15.119.200
	<u>64.347.190</u>	<u>15.119.200</u>
1.14. Người mua trả tiền trước		
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần tập đoàn Công nghệ T-TECH Việt Nam	50.000.000	-
Công ty Cổ phần tập đoàn Tín Thành	70.000.000	-
	<u>120.000.000</u>	<u>-</u>
1.15. Lợi nhuận chưa phân phối		
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(9.872.159.159)	(11.151.398.994)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(168.979.000)	698.430.236
	<u>(10.041.138.159)</u>	<u>(10.452.968.758)</u>
1.16. Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính		
(1) Cổ phiếu đang lưu hành		
Loại lưu hành dưới 1 năm	-	10.800.000
Loại lưu hành từ 1 năm trở lên	16.800.000	6.000.000
	<u>16.800.000</u>	<u>16.800.000</u>
(2) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	363.100.000	2.090.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	7.748.000.000
	<u>363.100.000</u>	<u>9.838.000.000</u>
(3) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	353.348.270.000	239.385.700.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	6.000.000	390.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	56.000.000.000	56.000.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	915.400.000	12.250.800.000
	<u>410.269.670.000</u>	<u>308.026.500.000</u>

	31/12/2019	01/01/2019
(4) TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	80.742.200.000	81.722.540.000
	80.742.200.000	81.722.540.000
(5) Tiền gửi của Nhà đầu tư		
Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán		
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	19.018.898.435	3.883.886.719
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	7.240.142.965
Của Nhà đầu tư trong nước	-	3.902.511.503
Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	3.337.631.462
	19.018.898.435	11.124.029.684
(6) Phải trả Nhà đầu tư		
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
Của Nhà đầu tư trong nước	18.993.988.515	6.737.956.388
Của Nhà đầu tư nước ngoài	24.909.920	4.386.073.296
	19.018.898.435	11.124.029.684

2. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

2.1. Thu nhập

(1) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng		Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước
	Số bán	Giá bán				
Cổ phiếu niêm yết						
BID	-	-	-	-	-	27.500
SHB	-	-	-	-	-	10.000
VC3	198.000	23.300	4.613.400.000	4.870.800.000	(257.400.000)	7.397.349.763
DHC	20.000	152.500	751.332.000	708.000.000	43.332.000	-
KPF	-	-	-	-	-	3.245.794.000
VNM	-	-	-	-	-	8.250.000
	218.000		5.364.732.000	5.578.800.000	(214.068.000)	10.651.431.263

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM

F301, Tòa nhà TTTM Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng,
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(2) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các loại tài sản tài chính	31/12/2019		01/01/2019		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	
Loại FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết					
- VC3	-	-	-	711.330.236	(711.330.236)
- MBS	148.000.000	144.000.000	(4.000.000)	(10.000.000)	6.000.000
- VNM	1.092.800.000	1.048.500.000	(44.300.000)	(2.900.000)	(41.400.000)
- SSI	82.800.000	72.200.000	(10.600.000)		(10.600.000)
- VHM	745.800.000	678.400.000	(67.400.000)		(67.400.000)
- GAS	540.226.000	497.547.000	(42.679.000)		(42.679.000)
	2.609.626.000	2.440.647.000	(168.979.000)	698.430.236	(867.409.236)

(3) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, Các khoản cho vay, HTM, AFS

	Năm 2019	Năm 2018
Từ tài sản tài chính FVTPL	4.500.000	-
Từ tài sản tài chính HTM	7.915.346.503	3.400.987.069
Từ các khoản cho vay	1.259.248.975	5.115.835
	9.179.095.478	3.406.102.904

(4) Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	4.425.000.000	720.000.000
	4.425.000.000	720.000.000

(*) Trong đó, doanh thu với bên liên quan theo Hợp đồng Tư vấn tìm kiếm và giới thiệu cơ hội đầu tư số 03/2019/IB/VNCS-ĐHQT ngày 01/03/2019 giữa Công ty và bà Đỗ Hoàng Quỳnh Trang.

	3.500.000.000	-
--	---------------	---

(5) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập hoạt động khác	77.186.059	601.220.959
Doanh thu các dịch vụ tài chính	465.061.792	-
	542.247.851	601.220.959

(6) Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí khác	5.806.971	23.314.348
	5.806.971	23.314.348

2.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	13.117.510	50.557.585
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	13.117.510	50.557.585

	Năm 2019	Năm 2018
2.3. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	40.985.480	99.042.466
	40.985.480	99.042.466
2.4. Chi phí quản lý CTCK		
Chi phí nhân viên quản lý	3.971.050.863	4.471.290.607
Chi phí vật tư, văn phòng phẩm	42.642.600	2.738.183
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.010.583.372	986.878.714
Chi phí khấu hao TSCĐ	606.755.509	959.001.775
Chi phí thuế, phí và lệ phí	6.000.000	79.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.954.754.576	4.081.604.204
Chi phí khác	466.789.957	385.391.339
	10.058.576.877	10.966.404.822
2.5. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	8.111.222	294.697.825
	8.111.222	294.697.825
2.6. Chi phí khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.029.316.987	-
Chi phí khác	22.966.028	37.228
	4.052.283.015	37.228
2.7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận thuần sau thuế	411.830.599	5.274.485.139
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	411.830.599	5.274.485.139
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	16.800.000	9.935.362
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	531



3. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

3.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3.2. Thông tin về các bên liên quan

(a) Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan

Mối quan hệ

Bà Đỗ Hoàng Quỳnh Trang

Bên liên quan

(b) Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Nội dung giao dịch

Năm 2019

Năm 2018

Bà Đỗ Hoàng Quỳnh Trang
Doanh thu hợp đồng tư vấn tài chính

3.500.000.000

0

-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Năm 2019

Năm 2018

Thu nhập của các thành viên HĐQT và Ban TGD

1.274.595.495

1.043.156.277

3.3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.
Một số chỉ tiêu đã được phân loại và điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2020





Tổng Giám đốc
Hoàng Xuân Hùng

Trần Văn Bình

Nguyễn Thanh Minh



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 61/2020/VNCS/CV-TGD
V/v Giải trình biến động LN sau thuế TNDN
năm 2019 so với năm 2018

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Chúng tôi là:

- Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM
- Giấy phép thành lập và hoạt động số 96/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 08 năm 2008
- Địa chỉ trụ sở chính: F301, tòa nhà Trung tâm thương mại Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
- Điện thoại: (84-24). 926 00 99 Fax: (84-24)3 926 34 11
- Email: info@vn-cs.com Website: <http://www.vn-cs.com>

Căn cứ:

- Khoản 4 Điều 11 của Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.;
- Báo cáo tài chính năm 2019 và Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán;

1. Giải trình về Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019 (VNĐ)	Năm 2018 (VNĐ)	Biến động (%)
1	Doanh thu hoạt động	19,910,455,829	17,520,549,938	13.64
2	Chi phí hoạt động	5,368,008,590	1,525,835,693	251.81
3	Doanh thu hoạt động tài chính	13,117,510	50,557,585	(74.05)
4	Chi phí tài chính	40,985,480	99,042,466	(58.62)
5	Chi phí quản lý	10,058,576,877	10,966,404,822	(8.28)
6	Thu nhập khác	8,111,222	294,697,825	(97.25)
7	Chi phí khác	4,052,283,015	37,228	108,849,41
8	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	411,830,599	5,274,485,139	(92.19)
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0	
10	Lợi nhuận sau thuế TNDN	411,830,599	5,274,485,139	(92.19)



Nguyên nhân:

- Năm 2019 Công ty thúc đẩy triển khai tốt các hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả nên doanh thu hoạt động có mức tăng nhẹ so với năm 2018;
 - Chi phí hoạt động công ty năm 2019 tăng mạnh so với năm 2018 do Công ty đẩy mạnh chi phí kinh doanh và khoản trích lập dự phòng khoản rủi ro nghiệp vụ cho vay ký quỹ;
 - Chi phí khác của Công ty tăng đột biến so với cùng kỳ năm trước là do trong kỳ Công ty chuyển đổi hệ thống phần mềm quản lý giao dịch chứng khoán từ Phần mềm Lotte – HPT do Công ty Cổ phần Công nghệ cao Lotte – HPT cung cấp chuyển sang sử dụng Phần mềm Altiss do Công ty Cổ phần Công nghệ cao Altiss cung cấp. Giá trị còn lại của phần mềm Lotte – HPT được ghi nhận vào chi phí khác trong kỳ là 4,029,316,987 đồng
- Do vậy lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019 giảm mạnh so với năm 2018.

2. Giải trình Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ đầu năm tại Báo cáo tài chính Quý 4.2019 thay đổi từ 5% trở lên so với Báo cáo tài chính năm được kiểm toán:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019 (VNĐ)	Lũy kế từ đầu năm tại Báo cáo tài chính Quý 4.2019 (VNĐ)	Biến động (%)
1	Doanh thu hoạt động	19,910,455,829	19,834,315,476	0.38
2	Chi phí hoạt động	5,368,008,590	5,368,008,590	
3	Doanh thu hoạt động tài chính	13,117,510	13,117,510	
4	Chi phí tài chính	40,985,480	40,985,480	
5	Chi phí quản lý	10,058,576,877	10,058,576,877	
6	Thu nhập khác	8,111,222	8,111,222	
7	Chi phí khác	4,052,283,015	4,052,283,015	
8	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	411,830,599	335,690,246	22.68
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0	
10	Lợi nhuận sau thuế TNDN	411,830,599	335,690,246	22.68

Nguyên nhân:

Điều chỉnh lại theo kiểm toán bút toán tăng doanh thu hoạt động khác số tiền 76,140,353đ lãi phân bổ năm 2019 từ Quỹ hỗ trợ thanh toán.

Vậy, Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban và Quý Sở được biết!

Trân trọng cảm ơn!



Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P.HCNS.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT
VIỆT NAM
TỔNG GIÁM ĐỐC**



HOÀNG XUÂN HÙNG

